



Số: 08/CBTT – NN14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 190M
Ngày: 21/4/14
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Dĩ An, ngày 17 tháng 04 năm 2014



CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: số 84/3B khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2014.
- Công văn số 18/CV-NN14 ngày 16/04/2014 về việc giải trình lợi nhuận Q1/2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2014 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Trần Văn Hải



CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

ĐC : Bình An, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0650.3751515

FAX : 0650.3751234

MST : 3700762471

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 14011
Ngày: 21/4/14

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DN

Mẫu số B02 - DN

Mẫu số B03 - DN

Mẫu số B09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		176.123.910.744	185.581.183.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.000.255.437	75.570.293.978
1. Tiền	111		9.250.255.437	13.435.093.978
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	42.750.000.000	62.135.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.823.432.542	15.169.430.849
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	13.684.687.709	13.065.729.832
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	587.036.500	456.092.500
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	2.551.708.333	1.647.608.517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	59.016.675.269	46.393.898.362
1. Hàng tồn kho	141		59.016.675.269	46.393.898.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	3.283.547.496	3.447.559.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			443.201.496	685.658.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	361.101.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.840.346.000	2.400.800.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.309.915.450	55.403.659.372
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220	V.09	16.463.429.406	17.206.590.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.259.791.371	15.945.636.000
- Nguyên giá	222		36.586.020.460	36.294.693.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.326.229.089)	(20.349.057.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.203.638.035	1.260.954.130
- Nguyên giá	228		1.604.850.700	1.604.850.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(401.212.665)	(343.896.570)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.846.486.044	38.197.069.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	31.465.313.480	32.884.525.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.510.221.599	3.820.247.877
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1.870.950.965	1.492.296.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.433.826.194	240.984.842.441

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54.831.775.879	54.954.378.842
I. Nợ ngắn hạn	310		54.270.400.045	54.591.904.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	
2. Phải trả người bán	312	V.13	14.039.503.660	11.154.361.407
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	900.582.742	1.659.591.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.821.879.016	12.460.319.642
5. Phải trả người lao động	315	V.16	585.518.000	4.020.149.192
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21.874.837.904	19.975.806.602
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.894.103.283	1.438.050.897
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.153.975.440	3.883.626.004
II. Nợ dài hạn	330		561.375.834	362.473.874
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		561.375.834	362.473.874
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		175.602.050.315	186.030.463.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	175.602.050.315	186.030.463.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.614.528.668)	(23.614.528.668)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.369.759.953	42.202.976.909
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.052.466.138	23.055.051.526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.112.602.892	56.705.213.832
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		230.433.826.194	240.984.842.441

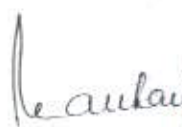
Ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	81.687.911.307	62.129.078.097	81.687.911.307	62.129.078.097
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		81.687.911.307	62.129.078.097	81.687.911.307	62.129.078.097
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	54.386.838.570	42.035.223.496	54.386.838.570	42.035.223.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.301.072.737	20.093.854.601	27.301.072.737	20.093.854.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1.925.305.283	2.521.740.233	1.925.305.283	2.521.740.233
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	347.013.055	618.086.702	347.013.055	618.086.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	1.777.797.475	2.002.637.592	1.777.797.475	2.002.637.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27.101.567.490	19.994.870.540	27.101.567.490	19.994.870.540
11. Thu nhập khác	31	V.26	11.072.000	-	11.072.000	-
12. Chi phí khác	32	V.27	1.500.000	2.318.767	1.500.000	2.318.767
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.572.000	(2.318.767)	9.572.000	(2.318.767)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.111.139.490	19.992.551.773	27.111.139.490	19.992.551.773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	6.455.852.450	4.798.729.367	6.455.852.450	4.798.729.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(491.071.762)	199.988.268	(491.071.762)	199.988.268
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.146.358.802	14.993.834.138	21.146.358.802	14.993.834.138

Ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập

Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

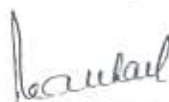
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	86.595.930.333	64.639.910.638
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(50.577.219.198)	(33.611.405.064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.319.017.316)	(6.630.016.087)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(8.940.046.634)	(24.563.635.588)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.407.870.809	2.262.473.785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(17.138.207.369)	(33.756.208.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.029.310.625	(31.658.880.688)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(788.044.507)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.072.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.062.838.034	694.840.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.073.910.034	20.906.796.392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.673.259.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.673.259.200)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(23.570.038.541)	(10.752.084.296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.570.293.978	42.176.183.822
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.000.255.437	31.424.099.526

Ngày 16 tháng 4 Năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

PHẠM TUẤN KIẾT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 5 ngày 18/07/2012

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 01 năm 2014, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	758.587.665	517.057.473
Tiền gửi ngân hàng	8.491.667.772	12.918.036.505
+ VND	8.491.667.772	12.918.036.505
+ USD		
Các khoản tương đương tiền	42.750.000.000	62.135.200.000
Cộng	52.000.255.437	75.570.293.978

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi		
• Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	13.684.687.709	13.065.729.832
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	13.684.687.709	13.065.729.832

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2014.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	587.036.500	456.092.500
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	587.036.500	456.092.500

(**) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	2.551.708.333	1.647.608.517
Phải thu BHXH	-	
Phải thu khác	-	
Cộng	2.551.708.333	1.647.608.517

6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	598.248.406	609.207.770
Công cụ dụng cụ	25.707.546	4.034.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.220.554.610	1.157.122.296
Thành phẩm tồn kho	57.172.164.707	44.623.533.660
Cộng	59.016.675.269	46.393.898.362

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	59.016.675.269	46.393.898.362

7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	443.201.496	685.658.295
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	361.101.585
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý)	2.840.346.000	2.400.800.000
Cộng	3.283.547.496	3.447.559.880

Trong đó:		
	2.840.346.000	2.400.800.000
+ Tạm ứng	440.346.000	800.000
+ Đặt cọc mua đất	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Tài sản thiếu chờ xử		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Mua trong kỳ		291.327.273			291.327.273
Tăng khác (*)					
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					
Số cuối kỳ	8.055.652.319	25.684.131.591	544.494.600	2.301.741.950	36.586.020.460
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5.816.981.555	12.284.554.845	500.444.613	1.747.076.174	20.349.057.187
Tăng trong kỳ	188.411.490	707.230.006	15.125.001	66.405.405	977.171.902
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	6.005.393.045	12.991.784.851	515.569.614	1.813.481.579	21.326.229.089
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.238.670.764	13.108.249.473	44.049.987	554.665.776	15.945.636.000
Số cuối kỳ	2.050.259.274	12.692.346.740	28.924.986	488.260.371	15.259.791.371

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	343.896.570	-	0	-	343.896.570
Tăng trong kỳ	57.316.095	-	0	-	57.316.095
Giảm trong kỳ	0	-	-	-	0
Số cuối kỳ	401.212.665	-	0	-	401.212.665
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.260.954.130	-	0	-	1.260.954.130
Số cuối kỳ	1.203.638.035	-	0	-	1.203.638.035

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	5.165.335.252	5.685.434.002
Sửa chữa đường	7.695.144.741	8.379.750.477
Khác	6.488.704.917	6.703.212.033
Chi phí chưa phân bổ	12.116.128.570	12.116.128.570
Cộng	31.465.313.480	32.884.525.082

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	1.415.078.253	1.053.923.571
- CP phục hồi môi trường của CNRP	52.500.000	35.000.000
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá	2.175.402.778	1.950.361.111
Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.858.026.240	14.325.478.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	311.317.216	231.863.186
- CP phục hồi môi trường của CNRP	11.550.000	7.700.000
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	478.588.610	429.079.443
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.708.765.773	3.151.605.248
	4.510.221.599	3.820.247.877

12. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	196.804.000	179.304.000
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	1.674.146.965	1.312.992.283
Cộng	1.870.950.965	1.312.992.283

13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
14. Phải trả cho người bán		
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	14.039.503.660	11.154.361.407
Cộng	14.039.503.660	11.154.361.407
15. Người mua trả tiền trước		
Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ	900.582.742	1.659.591.224
Cộng	900.582.742	1.659.591.224
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	1.551.639.751	1.591.405.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.455.852.450	8.940.046.634
Thuế thu nhập cá nhân	140.737.062	-
Thuế tài nguyên	2.083.069.913	1.458.433.509
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	590.579.840	470.434.360
Cộng	10.821.879.016	12.460.319.642
17. Phải trả người lao động		
Lương phải trả cho người lao động	585.518.000	4.020.149.192
Cộng	585.518.000	4.020.149.192
18. Chi phí phải trả		
Trả trước XMTB	870.707.920	964.661.332
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	1.870.950.965	1.492.296.283
Trả trước tiền đến bù đất	2.175.402.779	1.950.361.112
Trả trước CP kiểm toán	99.750.000	-
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ N.Nhỏ	13.200.000.000	11.000.000.000
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ Tân Lập	3.658.026.240	3.325.478.400
Trả trước khác	-	1.243.009.475
Cộng	21.874.837.904	19.975.806.602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.296.550	25.450.650
Bảo hiểm xã hội	24.457.106	24.565.784
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1.586.765.263	1.372.824.463
Phải trả khác	257.584.364	15.210.000
Tiền đặt cọc cho thuê MB		
Cộng	1.894.103.283	1.438.050.897

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu năm trước		1.647.608.517
- Lãi dự thu năm nay	2.551.708.333	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu năm trước		362.473.874
- Lãi dự thu năm nay	561.375.834	
	561.375.834	362.473.874

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
- Tăng vốn trong năm trước		(789.862.500)			
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					72.021.368.635
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					63.544.197.570
+ Phân phối cho quỹ CSH			7.207.307.640	3.603.653.820	10.810.961.460
+ Cổ tức					47.368.650.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					3.603.653.820
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1.760.932.290
+Khác					
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(23.614.528.668)	42.202.976.909	23.055.051.526	56.705.213.832
Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	87.681.750.000	(23.614.528.668)	42.202.976.909	23.055.051.526	56.705.213.832
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Tăng CP quỹ trong năm nay					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					21.146.358.802
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					34.750.862.524
+ Phân phối cho quỹ CSH			3.171.953.820	-	3.171.953.820
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					29.887.200.000
+ Phân phối cho quỹ KT PL					1.057.317.940
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					634.390.764
-Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2013			(5.170.776)	(2.585.388)	11.892.782
Số dư cuối Quý	87.681.750.000	(23.614.528.668)	45.369.759.953	23.052.466.138	43.112.602.892

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.036.600.000	56.036.600.000	56.036.600.000	56.036.600.000
-Cổ phiếu quỹ	4.661.750.000	4.661.750.000	4.661.750.000	4.661.750.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175	8.768.175
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.302.000	8.302.000
+ Cổ phiếu quỹ	466.175	466.175

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	79.008.520.329	60.028.939.394
Doanh thu bán hàng hóa	88.466.355	181.921.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.590.924.623	1.874.893.412
Doanh thu bán hàng nội bộ		43.323.610
Cộng	81.687.911.307	62.129.078.097

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

23. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	51.971.060.934	40.323.878.621
Giá vốn bán sản phẩm khác	23.400.000	24.600.000
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2.392.377.636	1.686.744.875
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	-	-
Cộng	54.386.838.570	42.035.223.496

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lãi tiền gửi	1.925.305.283	2.521.740.233
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.925.305.283	2.521.740.233

25. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí lãi vay		
Cộng	-	-

26. Chi phí bán hàng	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	303.856.504	285.589.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.125.001	16.490.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.005	238.583.563
Chi phí bằng tiền khác	26.765.545	77.423.545
Cộng	347.013.055	618.086.702

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	808.468.318	675.216.175
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.585.215	43.657.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.487.825	76.477.980
Thuế, phí và lệ phí	388.896.682	399.768.600
Chi phí dự phòng	34.328.000	76.048.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.672.862	58.204.106
Chi phí tài trợ xã hội		
Chi phí bằng tiền khác	338.358.573	673.265.262
Cộng	1.777.797.475	2.002.637.592

28. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí tiền phạt	1.500.000	
	1.500.000	-

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.044.039.792	5.189.786.655
Chi phí nhân công	2.571.915.600	2.132.781.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.903.037	1.347.776.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.535.618.666	28.913.912.958
Chi phí khác bằng tiền	13.018.912.281	10.263.872.967
Cộng	69.221.389.376	47.848.130.673

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.111.139.490	19.992.551.773
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.233.644.373	(797.634.306)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	29.344.783.863	19.194.917.467
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.455.852.450	4.798.729.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của CNBP		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (bổ sung)		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.455.852.450	4.798.729.367

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	21.146.358.802	14.993.834.138
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	8.768.175	8.319.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.547,14	1.904,99

VI. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****Tài sản tài chính**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.000.255.437	75.570.293.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Phải thu khách hàng	13.684.687.709	13.065.729.832
Các khoản phải thu khác	2.551.708.333	1.647.608.517
Cộng	113.236.651.479	135.283.632.327

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	14.039.503.660	11.154.361.407
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	0	
Phải trả người lao động	585.518.000	4.020.149.192
Chi phí phải trả	21.874.837.904	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.894.103.283	1.438.050.897
Cộng	38.393.962.847	36.588.368.098

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014,

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	14.039.503.660	-	-	14.039.503.660
Vay và nợ	0	-	-	0
Phải trả cho người lao động	585.518.000	-	-	585.518.000
Chi phí phải trả	20.003.886.939	1.674.146.965	196.804.000	21.874.837.904
Các khoản phải trả khác	1.894.103.283	-	-	1.894.103.283
Cộng	36.523.011.882	1.674.146.965	196.804.000	38.393.962.847
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	-	-	11.154.361.407
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	4.020.149.192	-	-	4.020.149.192
Chi phí phải trả	19.796.502.602	-	179.304.000	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.438.050.897	0	-	1.438.050.897
Cộng	36.409.064.098	0	179.304.000	36.588.368.098

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
---	-------------

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	27.175.175.454	4.256.472.767
	Đã thu tiền bán sản phẩm	21.616.677.343	10.013.211.248

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/03/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	10.723.596.439	5.165.098.328

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.907.763.705	8.780.147.602	81.687.911.307
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	70.394.676.646	8.613.843.683	79.008.520.329
-Doanh thu bán sản phẩm khác	290.909	88.175.446	88.466.355
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2.512.796.150	78.128.473	2.590.924.623
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	46.189.772.096	8.197.066.474	54.386.838.570
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	43.875.522.933	8.095.538.001	51.971.060.934
-Gía vốn bán sản phẩm khác		23.400.000	23.400.000
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.314.249.163	78.128.473	2.392.377.636
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.717.991.609	583.081.128	27.301.072.737
Chi phí không phân loại			2.124.810.530
Doanh thu hoạt động tài chính	1.924.295.825	1.009.458	1.925.305.283
Chi phí tài chính			0
Thu nhập khác			11.072.000
Chi phí khác	1.500.000		1.500.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.301.306.283	154.546.167	6.455.852.450
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	414.061.237	77.010.525	491.071.762
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.146.358.802
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	318.315.115	658.856.787	977.171.902
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	1.132.256.676	570.936.526	1.703.193.202

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ

Nguyên giá	9.761.896.846	26.824.123.614	36.586.020.460
Hao mòn lũy kế	8.350.346.135	12.975.882.954	21.326.229.089
Giá trị còn lại cuối kỳ	1.411.550.711	13.848.240.660	15.259.791.371

- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ

Giá trị ban đầu	12.306.226.151	38.792.939.215	51.099.165.366
Phân bổ lũy kế	9.253.717.091	10.380.134.795	19.633.851.886
Giá trị còn lại cuối kỳ	3.052.509.060	28.412.804.420	31.465.313.480

Bình Dương ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

TRẦN VĂN HẢI

PHẠM TUẤN KIẾT